CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
DN: c=VN, l=AN GIANG, cn=CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600194461, email=PHUONGTHAO@AFIEX.COM.VN
Date: 2024.04.06 10:10:42 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/04/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên (từ ngày 29/4/2023)
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Hứa Minh Trí	Thành viên (đến ngày 29/4/2023)
Bà Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên (đến ngày 29/4/2023)
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên (đến ngày 23/12/2023
Ông Hoang D.Quan	Thành viên (từ ngày 29/4/2023)
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên (từ ngày 23/12/2023)

Ban kiểm soát

Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban
Ông Đỗ Mạnh Tiến	Thành viên (đến ngày 23/12/2023)
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên (đến ngày 29/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Hoài Vân	Thành viên (từ ngày 29/4/2023)
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên (từ ngày 23/12/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01/7/2023)
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 39, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P - CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG - TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

TĂNG VŨ GIANG
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 083/2024/BCKT-HT.00184

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Văn phòng Hà Nội • Tel: +8424 3837 3666 • Số 44 Nguyễn Công Hoan • Phường Ngọc Khánh • Quận Ba Đình • Thành phố Hà Nội • Việt Nam

AFC Việt Nam là công ty thành viên của tập đoàn PKF quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên nào khác.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp thuận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 11/8/2023.

PHẠM QUANG KHẢI
Phó Giám đốc
Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán: 4018-2022-009-1

NGUYỄN ĐĂNG SỸ
Kiểm toán viên
Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán: 3725-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**980.371.869.987**	**1.003.084.160.306**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**5.207.762.123**	**101.330.216.819**
Tiền	111		5.207.762.123	30.861.636.843
Các khoản tương đương tiền	112		-	70.468.579.976
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**25.425.490.496**	**41.695.210.000**
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	1.695.210.000	1.695.210.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(367.650.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	24.097.930.496	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**801.384.697.146**	**699.650.061.352**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	530.514.384.385	578.021.149.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	175.997.305.373	102.484.137.835
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	106.717.228.996	29.220.026.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.844.221.608)	(10.075.252.562)
Hàng tồn kho	**140**		**145.532.626.901**	**157.462.359.800**
Hàng tồn kho	141	5.6	145.532.626.901	157.462.359.800
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.821.293.321**	**2.946.312.335**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.086.079.012	1.146.653.338
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.735.214.309	1.799.658.997
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**174.621.364.991**	**91.098.714.510**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**50.000.000.000**	**397.193.400**
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	50.000.000.000	397.193.400
Tài sản cố định	**220**		**70.644.629.389**	**77.362.428.408**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	41.979.250.507	47.972.765.622
- Nguyên giá	*222*		*269.223.467.508*	*268.975.702.963*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(227.244.217.001)*	*(221.002.937.341)*
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	28.665.378.882	29.389.662.786
- Nguyên giá	*228*		*34.117.916.630*	*34.117.916.630*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(5.452.537.748)*	*(4.728.253.844)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**980.255.685**	**352.969.685**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	980.255.685	352.969.685
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**48.209.010.963**	**6.900.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	6.900.000.000	6.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	41.309.010.963	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.787.468.954**	**6.086.123.017**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.787.468.954	6.086.123.017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.154.993.234.978**	**1.094.182.874.816**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**705.250.015.203**	**668.956.187.033**
Nợ ngắn hạn	**310**		**704.856.515.203**	**668.562.687.033**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	64.455.093.491	83.294.551.961
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.535.709.312	3.935.248.507
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.293.658.146	445.252.515
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.399.962.541	2.279.411.968
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	10.968.437.532	13.711.087.888
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	615.507.304.822	564.132.785.056
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.696.349.359	764.349.138
Nợ dài hạn	**330**		**393.500.000**	**393.500.000**
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	393.500.000	393.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**449.743.219.775**	**425.226.687.783**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**449.743.219.775**	**425.226.687.783**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.683.730.497	10.252.430.276
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.059.489.278	64.974.257.507
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*61.543.657.065*	*36.348.253.080*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*26.515.832.213*	*28.626.004.427*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.154.993.234.978**	**1.094.182.874.816**

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	TRỊNH MINH DŨNG	TĂNG VŨ GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**2.149.019.912.376**	**1.623.675.965.645**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	10.991.965.388	11.614.714.119
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.138.027.946.988**	**1.612.061.251.526**
Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.045.897.769.829	1.572.011.929.409
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**92.130.177.159**	**40.049.322.117**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	21.336.684.112	29.480.390.527
Chi phí tài chính	22	6.5	52.221.710.715	26.345.668.820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*6.5*	*49.983.539.087*	*22.289.624.923*
Chi phí bán hàng	25	6.8	12.136.545.244	16.336.167.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	17.089.318.596	21.729.073.799
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**32.019.286.716**	**5.118.802.601**
Thu nhập khác	31	6.6	894.931.981	34.943.810.224
Chi phí khác	32	6.7	130.440.713	4.718.329.611
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**764.491.268**	**30.225.480.613**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**32.783.777.984**	**35.344.283.214**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	6.267.945.771	6.718.278.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**26.515.832.213**	**28.626.004.427**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	758	761

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	TRỊNH MINH DŨNG	TĂNG VŨ GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**32.783.777.984**	**35.344.283.214**
Điều chỉnh cho các khoản			**-**	**(24.851.649.211)**
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.140.622.991	7.063.859.457
Các khoản dự phòng	03		2.136.619.046	1.478.011.286
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(22.439.707)	(1.745.702)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.822.340.494)	(55.681.399.175)
Chi phí lãi vay	06		49.983.539.087	22.289.624.923
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**85.199.778.907**	**10.492.634.003**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(154.671.945.353)	(396.102.201.423)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		11.929.732.899	(4.211.651.492)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.946.862.757)	77.500.705.539
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.359.228.389	3.953.255.199
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2.318.400.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.615.092.681)	(21.365.009.229)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(393.576.914)	(7.749.223.558)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.067.300.000)	(1.145.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			**(130.206.037.510)**	**(336.308.390.898)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(247.764.545)	(25.014.552.770)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	39.349.885.637
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.309.010.963)	(55.000.0000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.237.225.113	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	54.450.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.006.173.736	5.389.181.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(17.313.376.659)**	**39.174.514.477**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.458.864.026.707	1.149.806.962.973
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.407.489.506.941)	(809.997.643.252)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**51.374.519.766**	**339.809.319.721**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(96.144.894.403)**	**42.675.443.300**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**101.330.216.819**	**58.653.027.817**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.439.707	1.745.702
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**5.207.762.123**	**101.330.216.819**

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	TRỊNH MINH DŨNG	TĂNG VŨ GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/4/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm,thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc,sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;

1.4. Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, An Giang.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 198 người (tại ngày 01/01/2023 là: 221 người)

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính .

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất. kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

-	Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	Thực tế đích danh và Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 - 50 năm
-	Máy móc, trang thiết bị:	06 - 15 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 30 năm
-	Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
-	Tài sản cố định khác	04 - 25 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

-	Phần mềm máy tính:	03 - 08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa. dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.13 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.19 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành

trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:
- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Chi tiết các Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 8.2

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.044.593.335	1.563.963.547
Tiền gửi ngân hàng	4.163.168.788	29.297.673.296
Các khoản tương đương tiền	-	70.468.579.976
Cộng	**5.207.762.123**	**101.330.216.819**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	1.695.210.000	1.327.560.000	(367.650.000)	1.695.210.000	1.914.750.000	-
Cộng	**1.695.210.000**	**1.327.560.000**	**(367.650.000)**	**1.695.210.000**	**1.914.750.000**	**-**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
+ **Ngắn hạn**				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.097.930.496	24.097.930.496	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**24.097.930.496**	**24.097.930.496**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**
+ **Dài hạn**				
Trái phiếu	41.309.010.963	41.309.010.963	-	-
Cộng	**41.309.010.963**	**41.309.010.963**	**-**	**-**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn với kỳ hạn từ 06 - 12 tháng với lãi suất từ 3,7% đến 4,9%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

c) Đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	(*)	-	6.900.000.000	(*)	-
Cộng	**6.900.000.000**		**-**	**6.900.000.000**	**-**	**-**

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên , Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị	15%	15%

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.3. Phải thu của khách hàng

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Ngắn hạn		
+	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	50.499.679.320	-
+	Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	81.855.092.775	29.173.743.109
+	Ông Đỗ Văn Mạnh	26.892.300.343	-
+	Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam	-	41.277.466.400
+	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức	11.287.933.600	34.259.450.256
+	Công ty TNHH Green Buy Việt Nam	1.473.550.000	46.568.203.733
+	Công ty TNHH Thương mại và Hợp tác Quốc tế Đông Dương	-	55.890.597.021
+	Các khoản phải thu khách hàng khác	358.505.828.347	370.851.688.747
	Cộng	**530.514.384.385**	**578.021.149.266**

5.4. Phải thu khác

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Ngắn hạn	**106.717.228.996**	**-**	**29.220.026.813**	**-**
+	Tạm ứng	48.039.999.836	-	373.102.912	-
+	Ký cược, ký quỹ	57.002.590.296	-	762.223.750	-
+	Ông Đỗ Văn Mạnh	-	-	26.800.000.000	-
+	Các khoản khác	1.674.638.864	-	1.284.700.151	-
	Dài hạn	**50.000.000.000**	**-**	**397.193.400**	**-**
+	Hợp tác đầu tư (*)	50.000.000.000	-	-	-
+	Ký cược, ký quỹ	-	-	397.193.400	-
	Cộng	**156.717.228.996**	**-**	**29.617.220.213**	**-**

(*) Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án "Trồng rừng, trồng dược liệu và chăn nuôi công nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại công nghệ cao tại Tiểu khu 59 xã Ninh Sơn" thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) theo Thỏa thuận hợp tác ký giữa Công ty và Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2023. Tổng giá trị dự án đầu tư là 250.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 100.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác là 05 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Quang Trung	20.153.700.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	27.623.248.700	-
+ Công ty TNHH Soco Việt Nam	17.800.000.000	9.900.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Locbth Việt Nam	26.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Minh Hải	18.000.000.000	13.755.000.000
+ Công ty TNHH Giải Pháp HHS	15.951.310.000	16.507.537.600
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	27.707.520.600	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	22.761.526.073	62.321.600.235
Cộng	**175.997.305.373**	**102.484.137.835**

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Hàng mua đang đi đường	-	-	3.223.825.380	-
+ Nguyên liệu, vật liệu	31.560.034.781	-	53.591.794.746	-
+ Công cụ, dụng cụ	3.498.452.392	-	3.777.428.252	-
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.978.066.699	-	49.976.675.016	-
+ Thành phẩm	58.925.281.259	-	24.504.896.795	-
+ Hàng hóa	30.570.791.770	-	22.387.739.611	-
Cộng	**145.532.626.901**	**-**	**157.462.359.800**	**-**

5.7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Ông Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	-	2.259.427.920	-
+ Bà Thân Thùy Dung	885.247.138	-	885.247.138	265.574.141
+ Ông Nguyễn Vũ Phương	706.453.139	374.721.541	793.469.845	624.685.886
+ Công ty cổ phần Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
+ Ông Trần Chí Thiện	-	-	1.171.011.780	819.708.246
+ Bà Trần Thị Tho	67.408.000	20.222.400	67.408.000	33.704.000
+ Công ty TNHH MTV SX XNK Dak Nông FEED	2.373.400.000	1.186.700.000	2.373.400.000	1.661.380.000
+ Công ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	534.285.500	1.068.571.000	747.999.700
+ Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
+ Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
+ Ông Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	989.875.000	-	-
Cộng	**14.950.026.049**	**3.105.804.441**	**14.228.304.535**	**4.153.051.973**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**113.727.041.226**	**127.998.159.440**	**20.493.042.795**	**3.591.018.514**	**3.166.440.988**	**268.975.702.963**
Mua trong năm	75.350.000	89.600.000	-	82.814.545	-	247.764.545
Tăng khác	61.745.000	-	401.410.000	-	80.000.000	543.155.000
Giảm khác	-	(401.410.000)	(141.745.000)	-	-	(543.155.000)
Số dư cuối năm	**113.864.136.226**	**127.686.349.440**	**20.752.707.795**	**3.673.833.059**	**3.246.440.988**	**269.223.467.508**
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**92.109.897.482**	**111.356.228.387**	**12.482.640.423**	**2.687.771.083**	**2.366.399.966**	**221.002.937.341**
Khấu hao trong năm	2.509.318.134	2.337.310.493	1.160.940.691	184.770.227	223.999.542	6.416.339.087
Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(35.723.201)	(139.336.226)	-	-	(175.059.427)
Số dư cuối năm	**94.619.215.616**	**113.657.815.679**	**13.504.244.888**	**2.872.541.310**	**2.590.399.508**	**227.244.217.001**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**21.617.143.744**	**16.641.931.053**	**8.010.402.372**	**903.247.431**	**800.041.022**	**47.972.765.622**
Tại ngày cuối năm	**19.244.920.610**	**14.028.533.761**	**7.248.462.907**	**801.291.749**	**656.041.480**	**41.979.250.507**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 34.201.561.595 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.057.400.262 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Tăng, giảm bất tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**33.483.919.130**	**633.997.500**	**34.117.916.630**
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**4.603.251.634**	**125.002.210**	**4.728.253.844**
Khấu hao trong năm	647.219.904	77.064.000	724.283.904
Số dư cuối năm	**5.250.471.538**	**202.066.210**	**5.452.537.748**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**28.880.667.496**	**508.995.290**	**29.389.662.786**
Tại ngày cuối năm	**28.233.447.592**	**431.931.290**	**28.665.378.882**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 28.233.447.592 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.549.500 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không có

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn	980.255.685	352.969.685
Cộng	**980.255.685**	**352.969.685**

5.11. Chi phí trả trước

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	85.473.080	185.725.215
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	85.795.064	198.149.587
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	408.556.868	604.047.579
	Các khoản khác	506.254.000	158.730.957
	Cộng	**1.086.079.012**	**1.146.653.338**
b)	**Dài hạn**		
	Sửa chữa TSCĐ	2.939.416.914	3.754.206.820
	Công cụ dụng cụ	1.730.986.937	1.490.382.760
	Các khoản khác	117.065.103	841.533.437
	Cộng	**4.787.468.954**	**6.086.123.017**

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương	249.906.000.000	249.906.000.000	502.543.000.000	442.371.000.000	189.734.000.000	189.734.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	149.163.639.136	149.163.639.136	347.880.407.582	338.137.793.634	139.421.025.188	139.421.025.188
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang	20.901.878.233	20.901.878.233	259.049.939.967	382.367.294.087	144.219.232.353	144.219.232.353
+ Ngân hàng TNHH Indovina	47.992.802.950	47.992.802.950	48.492.802.950	500.000.000	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở miền Nam	147.542.984.503	147.542.984.503	167.212.408.853	19.669.424.350	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	-	-	17.706.764.780	42.623.250.780	24.916.486.000	24.916.486.000
+ Ngân hàng HSBC Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	115.978.702.575	181.820.744.090	65.842.041.515	65.842.041.515
Cộng	**615.507.304.822**	**615.507.304.822**	**1.458.864.026.707**	**1.407.489.506.941**	**564.132.785.056**	**564.132.785.056**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(1) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương tại ngày 31/12/2023 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 5500-LAV-202300 ngày 17/10/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	249.906.000.000	Tối đa 12 tháng	Lãi suất có điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Quyền sử dụng đất của Công ty Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lải - Quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái và Bà Nguyễn Thùy Dung - Quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Việt Hòa - Quyền sử dụng đất của Bà Ngô Thị Mỹ - Tiền gửi có kỳ hạn, Quyền sử dụng đất của Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại Vĩnh Thạnh, Cần Thơ

(2) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn tại ngày 31/12/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	149.163.639.136	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Quyền hàng hóa, quyền đòi nợ và các quyền phát sinh trong tương lai hình thành từ vốn vay - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, mệnh giá 3.000.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(3) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang tại ngày 31/12/2023 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 10/2022-HDCVHM/NHCT740-AFIEX ngày 28/03/2022 và các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	20.901.878.233	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất; nhà cửa vật kiến trúc gắn liền Quyền sử dụng đất; ô tô; hệ thống dây chuyền, máy móc; Hàng tồn kho luân chuyển và Quyền đòi nợ luân chuyển... theo các Hợp đồng đảm bảo được xác lập trước hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng cho vay hạn mức có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng cho vay hạn mức này

(4) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31/12/2023 theo Hợp đồng số 2066/IVB-HĐHM/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	47.992.802.950	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Lãi suất điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái tại Ngọc Thanh, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 70.230.000.000 đồng

(5) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở miền Nam tại ngày 31/12/2023 theo Hợp đồng số 087/2023/HĐHM/CMB ngày 24/4/2023:

	Số dư cuối năm VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	147.542.984.503	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ luân chuyển - Bảo lãnh của Ông Đặng Quang Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty TNHH Thức ăn CN Miền Tây	3.007.172.100	3.007.172.100	9.280.471.680	9.280.471.680
+ Cty Cổ phần Tập Đoàn ĐK Vạn Thịnh	14.149.000.000	14.149.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
+ Công ty TNHH Cargill Việt Nam	14.214.808.000	14.214.808.000	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	33.084.113.391	33.084.113.391	56.214.080.281	56.214.080.281
Cộng	**64.455.093.491**	**64.455.093.491**	**83.294.551.961**	**83.294.551.961**

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập DN	393.576.914	6.267.945.771	393.576.914	6.267.945.771
Thuế thu nhập cá nhân	49.837.961	431.546.191	460.750.977	20.633.175
Thuế tài nguyên	768.320	9.598.400	9.564.800	801.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.187.187.697	2.187.187.697	-
Các loại thuế khác		17.000.000	17.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.069.320	80.675.352	77.467.392	4.277.280
Cộng	**445.252.515**	**8.903.543.179**	**3.055.137.548**	**6.293.658.146**

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	557.644.859	1.189.198.453
Các khoản trích trước khác	842.317.682	1.090.213.515
Cộng	**1.399.962.541**	**2.279.411.968**

5.16. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	133.890.770	47.901.464
+ Bảo hiểm xã hội	268.795.955	302.443.515
+ Bảo hiểm thất nghiệp	14.461.519	16.563.644
+ Phải trả cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
+ Ký quỹ, ký cược	8.203.048.950	8.597.158.850
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.923.062.906	4.311.163.315
Cộng	**10.968.437.532**	**13.711.087.888**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
b)	**Dài hạn**		
+	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
+	Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	Cộng	**393.500.000**	**393.500.000**

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**9.200.531.070**	**39.302.051.492**	**398.502.582.562**
Lãi trong năm trước	-	-	28.626.004.427	28.626.004.427
Phân phối lợi nhuận	-	1.051.899.206	(2.953.798.412)	(1.901.899.206)
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**10.252.430.276**	**64.974.257.507**	**425.226.687.783**
Lãi trong năm nay	-	-	26.515.832.213	26.515.832.213
Phân phối lợi nhuận	-	1.431.300.221	(3.430.600.442)	(1.999.300.221)
Số dư cuối năm	**350.000.000.000**	**11.683.730.497**	**88.059.489.278**	**449.743.219.775**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Ông Đặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính và Mua bán nợ Việt Nam	6,50%	22.759.000.000	10,50%	36.750.000.000
Các đối tượng khác	76,73%	268.553.500.000	72,73%	254.562.500.000
Cộng	**100%**	**350.000.000.000**	**100%**	**350.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.134.776.698.424	1.619.441.380.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.882.308.236	4.234.584.675
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	5.360.905.716	-
Cộng	**2.149.019.912.376**	**1.623.675.965.645**

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.021.838.900	10.945.946.391
Hàng bán bị trả lại	970.126.488	668.767.728
Cộng	**10.991.965.388**	**11.614.714.119**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.041.063.264.791	1.569.110.908.790
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.014.278.157	2.901.020.619
Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	1.820.226.881	-
Cộng	**2.045.897.769.829**	**1.572.011.929.409**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.160.014.335	3.622.686.977
Lãi kinh doanh chứng khoán	37.000.000	19.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.662.326.159	1.915.342.110
Lãi trễ hạn thanh toán	14.454.836.144	3.925.789.766
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	22.507.474	516.571.674
Cộng	**21.336.684.112**	**29.480.390.527**

6.5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.983.539.087	22.289.624.923
Chiết khấu thanh toán	1.868.991.535	2.840.759.794
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.200.440.000
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	367.650.000	(185.958.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.312	194.535.783
Chi phí tài chính khác	1.522.781	6.266.320
Cộng	**52.221.710.715**	**26.345.668.820**

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	30.643.370.088
Thu bồi thường, phạt	473.446.750	731.865.000
Thu bán heo loại, CCDC	-	3.454.287.000
Các khoản khác	421.485.231	114.288.136
Cộng	**894.931.981**	**34.943.810.224**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của heo loại, CCDC	-	3.636.923.628
Các khoản khác	130.440.713	1.081.405.983
Cộng	**130.440.713**	**4.718.329.611**

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.979.502.356	5.190.520.136
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	358.252.908	6.263.446.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	782.233.120	797.325.302
Thuế, phí và lệ phí	109.819.674	137.357.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.402.170.303	2.157.018.780
Chi phí bằng tiền khác	2.688.371.189	5.438.292.160
Khoản trích/ hoàn nhập dự phòng	1.768.969.046	1.745.113.310
Cộng	**17.089.318.596**	**21.729.073.799**

	Năm nay VND	Năm trước VND
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.410.617.152	4.988.477.554
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	33.525.092	1.290.819.058
Thuế, phí lệ phí	-	42.899.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.260.452	4.818.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.981.898.535	3.527.868.193
Chi phí bằng tiền khác	2.702.244.013	6.481.284.734
Cộng	**12.136.545.244**	**16.336.167.424**

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574.699.485.952	685.631.450.432
Chi phí nhân công	14.451.824.879	30.688.028.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.140.622.991	7.063.859.457
Thuế, phí lệ phí	45.739.012	2.332.722.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.835.714.840	10.649.235.344
Chi phí khác bằng tiền	7.184.768.841	26.173.063.950
Cộng	**632.358.156.515**	**762.538.360.336**

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	6.267.945.771	6.718.278.787
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**6.267.945.771**	**6.718.278.787**

(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	32.783.777.984	35.344.283.214
+ *Hoạt động SXKD*	*29.243.099.149*	*5.389.436.114*
+ *Hoạt động BĐS*	*3.540.678.835*	*29.954.847.100*
Các khoản điều chỉnh tăng	218.277.030	162.452.830
+ *Chi phí không hợp lệ*	*218.277.030*	*162.452.830*
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.662.326.159)	(1.915.342.110)
+ *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(1.662.326.159)*	*(1.915.342.110)*
Thu nhập tính thuế	**31.339.728.855**	**33.591.393.934**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.267.945.771**	**6.718.278.787**

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.515.832.213	28.626.004.427
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.999.300.221)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.515.832.213	27.194.704.206
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**758**	**761**

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2022 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.458.864.026.707	1.149.806.962.973
Cộng	**1.458.864.026.707**	**1.149.806.962.973**

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.407.489.506.941	809.997.643.252
Cộng	**1.407.489.506.941**	**809.997.643.252**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐTV Công ty này
2	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Quản lý chủ chốt

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

- Ông Đặng Quang Thái - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thế chấp tài sản cho Công ty vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 5.521.000.000 đồng, vay vốn tại Ngân hàng TNHH Indovina bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 70.230.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát thực nhận trong năm tài chính thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	683.994.000	672.900.000
Hứa Minh Trí	Phó Chủ tịch HĐQT	188.654.000	695.200.000
Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	429.039.000	169.927.000
Nguyễn Thanh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	199.456.333	361.760.000
Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	375.350.000	56.000.000
Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	50.000.000
Phạm Anh Vũ	Thành viên HĐQT	50.000.000	120.000.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc	-	295.560.000
Phạm Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	-	177.820.000
Nguyễn Đình Duy	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Vũ Văn Hải	Thành viên HĐQT	50.000.000	-
Khuất Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	-
Nguyễn Văn Phương	Thành viên BKS	24.000.000	-
Đỗ Mạnh Tiến	Thành viên BKS	6.000.000	-
Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên BKS	30.000.000	10.000.000
Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên BKS	12.000.000	-
Trần Trọng Bình	Thành viên BKS	12.000.000	50.000.000
Tổng cộng		**2.254.493.333**	**2.659.167.000**

Trong đó, thu nhập năm nay của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được trích từ chi phí sản xuất kinh doanh năm 2023 là 1.678.893.333 đồng, Quỹ khen thưởng phúc lợi: 7.600.000 đồng, Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 568.000.000 đồng.

c) Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023, các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang		
Nhận cổ tức	1.662.326.159	652.815.962

d) Số dư với các bên liên quan

Công ty không có số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.3 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân chia bao gồm: tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Năm nay				
Doanh thu	2.123.784.733.036	8.882.308.236	5.360.905.716	2.138.027.946.988
Giá vốn hàng bán	2.041.063.264.791	3.014.278.157	1.820.226.881	2.045.897.769.829
Lợi nhuận gộp	**82.721.468.245**	**5.868.030.079**	**3.540.678.835**	**92.130.177.159**
Năm trước				
Doanh thu	1.607.826.666.851	4.234.584.675	-	1.612.061.251.526
Giá vốn hàng bán	1.569.110.908.790	2.901.020.619	-	1.572.011.929.409
Lợi nhuận gộp	**38.715.758.061**	**1.333.564.056**	**-**	**40.049.322.117**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGÔ QUANG THANH	TRỊNH MINH DŨNG	TĂNG VŨ GIANG